

BẢNG SỐ 4

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UB ngày /12/2005 của UBND Thành phố)

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
3	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	11 000 000	7 800 000	7 040 000	6 050 000	4 785 000	3 393 000	3 062 000	2 632 000
4	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
5	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
6	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
7	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
8	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
10	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây hồ		25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nghi Tàm (đường chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
13	Nghi Tàm (đường chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
14	Nguyễn Hoàng Tôn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
15	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
16	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
17	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
18	Thanh Niên	Địa phận quận Tây hồ		30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
19	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
20	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
21	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	9 000 000	6 550 000	5 940 000	5 130 000	3 915 000	2 849 000	2 584 000	2 232 000
22	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây hồ		25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000